| | |
|---|---|
| **TỈNH ỦY TRÀ VINH**<br>*<br>Số 232-BC/TU | **ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**<br>*Trà Vinh, ngày 10 tháng 5 năm 2022* |

**BÁO CÁO**
**tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020**
---

Thực hiện Công văn số 154-CV/BCSĐ, ngày 01/4/2022 của Ban cán sự đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa XI) một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 *(gọi tắt là Nghị quyết số 15-NQ/TW)*, Ban Thường vụ Tỉnh ủy báo cáo kết quả thực hiện như sau:

## Phần thứ nhất
## TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

### I- CÔNG TÁC TỔ CHỨC QUÁN TRIỆT VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

**1. Tình hình nghiên cứu, quán triệt, triển khai, tuyên truyền thực hiện Nghị quyết, việc xây dựng chương trình, kế hoạch và chỉ đạo triển khai Nghị quyết**

- Quán triệt Nghị quyết số 15-NQ/TW, Tỉnh ủy ban hành Chương trình số 19-CTr/TU, ngày 29/8/2012 để cụ thể hóa và triển khai thực hiện; chỉ đạo Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1248/QĐ-UBND, ngày 28/6/2013 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình số 19-CTr/TU, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan chức năng triển khai thực hiện tốt nội dung Chương trình số 19-CTr/TU. Trên cơ sở đó, các cấp, các ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao ban hành nhiều văn bản, chương trình, kế hoạch cụ thể hóa, triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh; tổ chức tuyên truyền trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên và quần chúng nhân dân trong tỉnh. Kết quả đã tổ chức 15.364 cuộc, có 537.740 lượt người dự.

- Qua triển khai, quán triệt, nhận thức của các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể và nhân dân trong tỉnh đã có chuyển biến tích cực, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trong thực hiện các chính sách xã hội, góp phần kéo giảm tỷ lệ hộ nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người có công, người nghèo, người dân tộc thiểu số và các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

**2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy để cụ thể hóa các nội dung Nghị quyết 15-NQ/TW vào các chương trình, kế hoạch, đề án của tỉnh**

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng, Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, chính quyền địa phương triển khai, cụ thể hóa lồng ghép các chỉ tiêu của Nghị quyết số 15-NQ/TW vào các chương trình, kế hoạch, giao chỉ tiêu hàng năm của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền địa phương[(1)].

- Trên cơ sở Nghị quyết số 15-NQ/TW, Chương trình số 19-CTr/TU, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; định kỳ 6 tháng, năm có tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện và đề ra giải pháp thời gian tới.

- Cấp ủy cơ sở đã lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị về chính sách xã hội, chỉ đạo cụ thể hóa, tổ chức thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ do cấp trên giao. Qua triển khai thực hiện, phần lớn các chỉ tiêu, nhiệm vụ hàng năm đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra, góp phần thực hiện tốt chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh.

**3. Công tác kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW**

Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách xã hội luôn được quan tâm thực hiện nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc từ cơ sở, chấn chỉnh những sai sót trong quá trình thực hiện. Hàng năm, các ngành chức năng thường xuyên phối hợp tổ chức các đợt kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện chính sách xã hội tại 09 huyện, thị xã, thành phố và 106 xã, phường, thị trấn (trung bình từ 02 - 03 đợt/năm). Ngoài ra, các huyện, thị xã, thành phố tổ chức nhiều đợt kiểm tra, giám sát tại các xã, phường, thị trấn. Qua đó, góp phần thực hiện tốt chính sách xã hội, tránh trường hợp xác định sai đối tượng, bỏ sót đối tượng được hưởng chính sách.

**II- KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC SAU 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 15-NQ/TW**

**1. Đánh giá thực hiện các mục tiêu cụ thể liên quan đến lĩnh vực của Nghị quyết số 15-NQ/TW**

***1.1. Về chính sách ưu đãi người có công với cách mạng***

Ban Thường vụ Tỉnh ủy tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện tốt Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, đến nay đã giải quyết cơ bản những trường

---

[(1)] Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010 - 2015; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Chương trình số 19-CTr/TU, ngày 29/8/2012 về thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm; Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình số 19-CTr/TU của Tỉnh ủy.

hợp còn tồn đọng về hồ sơ. Triển khai thực hiện đầy đủ mức chuẩn trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công theo quy định của Chính phủ; thực hiện tốt các hoạt động đền ơn đáp nghĩa; đến nay, 100% hộ gia đình chính sách có mức sống ngang bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư ở địa phương; tỉnh không còn hộ nghèo thuộc chính sách người có công với cách mạng.

***1.2. Về đào tạo nghề, giải quyết việc làm***

Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, học nghề, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, ưu tiên người nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc địa bàn các xã, ấp đặc biệt khó khăn. Đến nay, tỷ lệ thất nghiệp toàn tỉnh còn 2,8%; tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 3%. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm năm 2015 đạt 97,38%, năm 2020 đạt 97,41%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 67% vào năm 2015 và ước đạt 68,94% năm 2022.

***1.3. Về giảm nghèo***

Triển khai thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các chính sách giảm nghèo đối với các xã, ấp đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang, ven biển, ưu tiên người nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số, thu hẹp chênh lệch về mức sống của người dân khu vực nông thôn và thành thị. Bên cạnh đó, tỉnh ban hành và thực hiện tốt các chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo về bảo hiểm y tế, hỗ trợ đất ở, nhà ở, giải quyết việc làm.

***1.4. Về bảo hiểm xã hội***

Triển khai thực hiện tốt Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn thi hành; tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách bảo hiểm thất nghiệp; tăng cường vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Đến nay, toàn tỉnh có trên 50% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội; trên 35% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

***1.5. Về trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn***

Thực hiện tốt công tác nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội; kịp thời thực hiện mức trợ cấp xã hội thường xuyên theo quy định; củng cố, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội, triển khai mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật. Đến nay, có khoảng 39.000 người được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên, trong đó khoảng 40% người cao tuổi. Thực hiện tốt công tác hỗ trợ đột xuất, bảo đảm người dân bị thiệt hại khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời.

***1.6. Về bảo đảm giáo dục tối thiểu***

Thực hiện tốt các chương trình, đề án, chế độ, chính sách về giáo dục và đào tạo. Tăng số lượng học sinh trong các trường dân tộc nội trú, mở rộng mô hình

trường bán trú; xây dựng và củng cố nhà trẻ vùng nông thôn. Nâng cao chất lượng phổ cập trung học cơ sở, đặc biệt là học sinh thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Đến năm 2022, tỷ lệ trẻ em đi học trong độ tuổi bậc tiểu học đạt 99,9%; bậc trung học cơ sở đạt 98,6%; trung học phổ thông đạt 99%.

***1.7. Về bảo đảm y tế tối thiểu***

Triển khai tốt các chương trình, đề án về y tế; khắc phục tình trạng quá tải ở các bệnh viện; cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân ở các tuyến cơ sở, ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Đến cuối năm 2021, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi cân nặng/tuổi giảm còn 5%; chiều cao/tuổi giảm còn 7,4%; 100% bệnh nhân lao được quản lý điều trị, số bệnh nhân được điều trị khỏi đạt 100%, tỷ lệ mắc lao/100.000 dân là 108. Nâng cao hiệu quả sử dụng bảo hiểm y tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số, các hộ nghèo; thực hiện tốt chính sách khuyến khích người có thu nhập dưới mức trung bình tham gia bảo hiểm y tế, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế ước đến năm 2022 đạt 90,08%.

***1.8. Về bảo đảm nhà ở tối thiểu***

Tỉnh luôn quan tâm tạo điều kiện cải thiện nhà ở cho người nghèo, từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người lao động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp; thực hiện tốt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình xóa nhà tạm giai đoạn 2013 - 2020; kịp thời khắc phục những khó khăn về đất đai, quy hoạch, vốn, thủ tục, tạo điều kiện cho các tổ chức kinh doanh tham gia thực hiện các dự án phát triển nhà ở xã hội.

***1.9. Về bảo đảm nước sạch***

Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, ưu tiên cho đồng bào dân tộc thiểu số, người dân ở vùng bị nhiễm mặn. Cải thiện cơ bản tình trạng sử dụng nước sinh hoạt của dân cư, đặc biệt là dân cư nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đến cuối năm 2021, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 99,8%, sử dụng nước sạch đạt 73,03%.

***1.10. Về bảo đảm thông tin***

Tăng cường thông tin truyền thông đến người dân nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn; thực hiện tốt Chương trình mục tiêu đưa thông tin về cơ sở, vùng sâu, vùng xa giai đoạn 2012 - 2015 và các năm tiếp theo. Củng cố và phát triển mạng lưới thông tin cơ sở, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển. Đến năm 2022, 100% số xã khu vực vùng sâu, vùng xa được phủ sóng phát thanh, truyền hình mặt đất và 100% các xã đặc biệt khó khăn và xã an toàn khu, xã bãi ngang ven biển có đài truyền thanh xã.

**2. Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 15-NQ/TW**

***2.1. Đánh giá kết quả về thể chế hóa Nghị quyết số 15-NQ/TW***

Nghị quyết số 15-NQ/TW là chủ trương lớn, đúng đắn của Đảng, trên cơ sở các cơ chế, chính sách, quy định, hướng dẫn của Trung ương, tỉnh đã cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch, đề án, chính sách…; đưa các chỉ tiêu, nhiệm vụ vào nghị quyết, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội để triển khai thực hiện có hiệu quả. Qua triển khai thực hiện, phần lớn các chỉ tiêu, nhiệm vụ hàng năm đều đạt và vượt so với nghị quyết, kế hoạch đề ra, thể hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở, góp phần bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

***2.2. Đánh giá việc tổ chức triển khai và kết quả thực hiện các chính sách, chỉ tiêu cụ thể giai đoạn 2012 - 2022***

*2.2.1. Về chính sách ưu đãi người có công với cách mạng*

- Toàn tỉnh có 64.258 người có công và thân nhân của người có công với cách mạng, trong đó: 19.624 liệt sĩ; 9.811 thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh; 5.278 thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; 8.814 người có công giúp đỡ cách mạng; 3.348 người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; 3.346 Bà mẹ Việt Nam anh hùng (còn sống 104 mẹ); 1.246 người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; 453 con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; 28 Thanh niên xung phong 2 thời kỳ kháng chiến; 12.373 người hoạt động kháng chiến đã hưởng trợ cấp và các đối tượng khác.

- Tỉnh triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ trợ cấp ưu đãi cho người có công và thân nhân người có công với cách mạng (trợ cấp hàng tháng và trợ cấp 01 lần) với trên 30.000 đối tượng. Thực hiện tốt việc chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng người có công và thân nhân, như: Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 100% đối tượng; giải quyết trợ cấp một lần cho 1.230 đối tượng hưởng Huân chương, Huy chương kháng chiến; 2.858 đối tượng được trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; 174 người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; 866 trường hợp theo Quyết định số 290/QĐ-TTg và Quyết định số 188/QĐ-TTg; 3.456 thân nhân người có công với cách mạng hưởng mai táng phí; công nhận 04 trường hợp liệt sĩ mới. Tổ chức đưa 6.158 lượt đối tượng đi điều dưỡng tập trung tại tỉnh Kiên Giang, Khánh Hòa, Lâm Đồng và thành phố Đà Nẵng; đồng thời, điều dưỡng tại gia đình cho 47.646 lượt đối tượng. Đến nay, 100% xã, phường, thị trấn được công nhận thực hiện tốt công tác thương binh, liệt sĩ và nâng cao mức sống cho người có công với cách mạng.

- Về phong trào "Đền ơn đáp nghĩa": Thực hiện Nghị định số 45/2006/NĐ-CP, ngày 28/4/2006 của Chính phủ ban hành Điều lệ quản lý và sử dụng Quỹ Đền ơn đáp nghĩa, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban Quản lý Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" tỉnh. Từ năm 2013 đến nay, các ngành, các cấp đã

vận động trên 33 tỷ đồng để hỗ trợ cho người có công có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ điều trị bệnh, xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa cho đối tượng người có công.

- Công tác hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng: Thực hiện có hiệu quả Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh đã hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở cho 10.090 hộ (xây mới 7.206 hộ, sửa chữa 2.884 hộ), với kinh phí 411,89 tỷ đồng. Ngoài ra, các địa phương còn vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh xây dựng 5.435 căn nhà tình nghĩa cho các đối tượng chính sách, với tổng kinh phí 239,793 tỷ đồng (mỗi căn nhà tình nghĩa từ 25 triệu đến 50 triệu đồng).

- Công tác chăm sóc sức khỏe cho người có công với cách mạng: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo ngành Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người có công với cách mạng, cấp thẻ bảo hiểm y tế, trang bị dụng cụ chỉnh hình cho thương binh, bệnh binh; đưa người có công với cách mạng đi điều dưỡng; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị nhận phụng dưỡng đến cuối đời Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

- Công tác mộ, nghĩa trang liệt sĩ: Hiện nay, toàn tỉnh có 09 nghĩa trang liệt sĩ (trong đó, có 01 nghĩa trang cấp tỉnh, 07 nghĩa trang cấp huyện và 01 nghĩa trang cấp xã), với 11.624 mộ liệt sĩ, được giữ gìn và bảo quản trong các nghĩa trang; từ nguồn kinh phí của Trung ương và địa phương, tỉnh đã xây dựng mới 97 nhà bia ghi tên liệt sĩ tại các xã, thị trấn.

- Từ năm 2020 đến nay, tỉnh thực hiện mô hình chi trả chính sách ưu đãi người có công hàng tháng qua hệ thống Bưu điện, tạo thuận lợi cho đối tượng thụ hưởng, bảo đảm công khai, minh bạch trong công tác chi trả.

*2.2.2. Về việc làm, thu nhập*

- Giải quyết việc làm thông qua các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, đã giải quyết việc làm cho 622.807 lượt người lao động, tạo việc làm mới cho 252.626 lao động, trong đó nữ 131.945 lao động, dân tộc thiểu số 88.938 lao động, thanh niên 132.499 lao động.

- Thông qua Trung tâm Dịch vụ việc làm, đã tư vấn cho 122.433 lao động, giải quyết việc làm cho 21.604 lao động (trong đó, trong tỉnh 15.749 lao động, ngoài tỉnh 4.859 lao động) và đưa 928 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Ngoài ra, tổ chức 83 phiên giao dịch việc làm, với 595 lượt doanh nghiệp và 15.255 lao động tham gia, kết quả đã giải quyết việc làm cho 5.626 lao động; tổ chức 73 cuộc hội thảo việc làm, với 3.893 lao động đăng ký tham dự.

- Giải quyết việc làm thông qua chính sách cho vay vốn tự tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm được Trung ương phân bổ kinh phí hàng năm qua Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh, đã thẩm định và giải ngân cho 14.459 dự án, với tổng số tiền cho vay 261,544 triệu đồng, góp phần giải quyết việc làm cho 21.265 lao động.

- Giải quyết việc làm thông qua công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: Chỉ đạo Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh lãnh đạo Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND, ngày 18/7/2014 về việc phê chuẩn Đề án hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2014 - 2020[(2)], kết quả đã đưa 3.788 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, gồm các thị trường: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia...

- Tỉnh đã chỉ đạo thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ thông tin trong tư vấn, giới thiệu việc làm bằng cách hình thành nhiều nhóm phần mềm Zalo từ tỉnh đến cơ sở, đến các doanh nghiệp, sử dụng phần mềm Zoom để tổ chức họp, trao đổi công việc trong tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp.

*2.2.3. Về giảm nghèo*

- Bên cạnh việc triển khai thực hiện đầy đủ các chính sách giảm nghèo của Trung ương, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết chuyên đề về công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh; thành lập Ban Chỉ đạo để triển khai thực hiện Đề án từ tỉnh đến cơ sở; thành lập Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo để giúp việc Ban Chỉ đạo tỉnh triển khai các chủ trương, chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo đạt nhiều kết quả tích cực[(3)].

- Qua triển khai thực hiện các chính sách giảm nghèo, đời sống của người nghèo được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm, cụ thể: Theo chuẩn nghèo tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ, tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm giảm 3,2%, tỷ lệ hộ nghèo Khmer bình quân hàng năm giảm trên 5%; theo chuẩn nghèo đa chiều tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm trên 2%, tỷ lệ hộ nghèo Khmer giảm bình quân hàng năm trên 3%/năm. Năm 2022, thực hiện chuẩn nghèo theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, toàn tỉnh có 10.207 hộ nghèo, chiếm 3,56%, trong đó, hộ nghèo dân tộc Khmer 6.478 hộ, chiếm 63,47% so tổng số hộ nghèo; hộ cận nghèo 17.215 hộ, chiếm 6%, trong đó, hộ cận nghèo dân tộc Khmer 8.997 hộ, chiếm 52,26% so tổng số hộ cận nghèo.

---

[(2)] Nghị quyết 18/2016/NQ-HĐND, ngày 08/12/2016 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 11/2014/NQ-HĐND.

[(3)] Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015: Toàn tỉnh giảm 16,02% hộ nghèo, tương đương 37.741 hộ, bình quân hàng năm giảm 3,2%, tương đương 7.548 hộ. Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020: Toàn tỉnh có 30.302 hộ nghèo thoát nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2,28%/năm; đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm còn 1,8%, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer còn 3,21%; huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn giảm bình quân trên 4%/năm. Triển khai có hiệu quả Dự án "Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo"; Dự án "Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, ấp đặc biệt khó khăn"; Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo; Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình.

*2.2.4. Về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp*

Những năm qua, công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp quan tâm thực hiện với nội dung, hình thức đa dạng, phong phú.

- *Về bảo hiểm xã hội:* Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tăng từ 59.622 người năm 2012 lên 76.096 người năm 2015 (tăng 16.477 người, tỷ lệ 27,63%); giảm xuống 56.983 người vào năm 2020 (giảm 19.133 người, tỷ lệ 25,5% so với năm 2015); dự kiến tăng lên 78.898 người vào năm 2022 (tăng 21.915 người, tỷ lệ 38,45%). Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tăng từ 423 người vào năm 2012 tăng lên 1.412 người vào năm 2015; tăng lên 14.854 người vào năm 2020 (tăng 13.422 người so với năm 2015); dự kiến tăng lên 21.850 người vào năm 2022 (tăng 6.996 người, tỷ lệ 47,1%).

- *Về bảo hiểm thất nghiệp:* Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng từ 51.863 người vào năm 2012 tăng lên 69.410 người vào năm 2015 (tăng 17.547 người, tỷ lệ 33,83%); giảm xuống 50.052 người vào năm 2020 (giảm 19.358 người, tỷ lệ 27,88% so với năm 2015); dự kiến tăng lên 66.287 người vào năm 2022 (tăng 16.235 người, tỷ lệ 32,44%).

- *Về giải quyết, chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:* Công tác quản lý đối tượng, chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội được thực hiện kịp thời, đúng quy định, bảo đảm quyền lợi cho người tham gia. Tỉnh tăng cường các giải pháp quản lý đối tượng, bảo đảm chi đúng, chi đủ, không để xảy ra hiện tượng tiêu cực, nhầm lẫn gây thất thoát quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Công tác giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho đối tượng được thực hiện kịp thời, đúng chế độ, chính sách, bảo đảm quyền lợi cho người thụ hưởng. Nâng cao chất lượng công tác giám định bảo hiểm y tế, thực hiện giám định điện tử ở tất cả các cơ sở khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

*2.2.5. Về trợ giúp xã hội*

Chỉ đạo thực hiện tốt chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên hàng tháng tại cộng đồng cho 343.694 lượt đối tượng bảo trợ xã hội, với tổng kinh phí 1.431,66 tỷ đồng; hỗ trợ mai táng phí cho 20.675 đối tượng bảo trợ xã hội, với kinh phí trên 84,488 tỷ đồng; tiếp nhận 240 đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội. Trợ giúp đột xuất cho 517.274 lượt hộ gia đình gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, hỗ trợ dịp tết Nguyên đán, với kinh phí trên 190 tỷ đồng và hỗ trợ gạo cho 15.930 người gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (15kg gạo/nhân khẩu).

- Từ năm 2015 đến nay, tỉnh duy trì mô hình chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng và hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội thông qua hệ thống bưu điện, mô hình này có nhiều cải thiện hơn so với công tác chi trả truyền

thống trước đây, thời gian chi trả nhanh hơn, số lượng điểm chi trả tại các xã, phường, thị trấn ổn định, cán bộ chi trả nhiệt tình, phục vụ tốt, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, tạo thuận lợi cho đối tượng thụ hưởng, ít rủi ro, công khai, minh bạch trong công tác chi trả.

*2.2.6. Về bảo đảm giáo dục tối thiểu*

- Toàn tỉnh hiện có 434 đơn vị (Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý 429 đơn vị[(4)]), với 7.957 phòng học (phòng học văn hóa và phòng chức năng), trong đó: 7.178 phòng học kiên cố, chiếm 90,21%, còn lại là bán kiên cố; tỉnh đã xóa phòng học tạm từ năm học 2016 - 2017. Hiện nay, toàn tỉnh có 149 trường đạt chuẩn quốc gia[(5)] (chiếm 36,79%), có 6.884 lớp và 211.067 học sinh[(6)].

- Thực hiện chủ trương của Chính phủ, ngành Giáo dục và Đào tạo đã triển khai thực hiện đầu tư xây dựng hoàn thành hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú. Giai đoạn 2011 - 2015, xây dựng 07 trường phổ thông dân tộc nội trú và 01 Trường Trung cấp Pali - Khmer; năm học 2015 - 2016, tỉnh đầu tư xây dựng hoàn thành Trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Càng Long, với tổng kinh phí 23,89 tỷ đồng. Giai đoạn 2016 - 2020, xây mới 02 trường phổ thông dân tộc nội trú[(7)] theo hướng đạt chuẩn quốc gia, với tổng kinh phí 90,379 tỷ đồng; xây dựng bổ sung các hạng mục công trình trường phổ thông dân tộc nội trú gồm 74 phòng học, phòng học bộ môn, nhà vệ sinh... với tổng kinh phí 30,332 tỷ đồng.

- Đến nay, toàn tỉnh có 08 trường phổ thông dân tộc nội trú (01 trường cấp tỉnh và 07 trường cấp huyện) đều được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Tổng số học sinh là 2.754 học sinh, trong đó cấp trung học cơ sở 1.923 học sinh, cấp trung học phổ thông 831 học sinh.

- Thực hiện tốt chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ; thực hiện hiệu quả phổ cập giáo dục các cấp và chính sách hỗ trợ tiếp cận giáo dục, đến năm 2022, tỷ lệ trẻ em đi học trong độ tuổi bậc tiểu học đạt 99,9%; trung học cơ sở đạt 98,6%; trung học phổ thông đạt 99%.

- Về mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ học nghề cho lao động nông thôn: Đến nay, toàn tỉnh có 16 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trong đó, 02

---

(4) Chia ra: 94 trường mẫu giáo, 27 trường mầm non, 163 trường tiểu học, 100 trường Trung học cơ sở, 35 trường Trung học phổ thông (trong đó có 02 trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở - Trung học phổ thông, 03 trường Trung học cơ sở - Trung học phổ thông, 01 trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông, 01 trường Trung học phổ thông Chuyên), 09 trung tâm Giáo dục thường xuyên (trong đó có 01 trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, 02 trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp dạy nghề, 06 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên), 01 trường trung cấp Pali Khmer, 01 trường Thực hành sư phạm (trực thuộc Trường Đại học Trà Vinh).

(5) Chia ra: 19/111 trường mầm non (17,11%), 85/160 trường tiểu học (53,12%), 29/99 trường Trung học cơ sở (29,29%) và 16/35 trường Trung học phổ thông (45,71%).

(6) Mầm non: 1.336 lớp, 33.437 học sinh; Tiểu học: 3.112 lớp, 89.318 học sinh; Trung học cơ sở: 1.621 lớp, 58.241; Trung học phổ thông: 815 lớp, 30.071 học sinh.

(7) Trường Phổ thông Dân tộc nội trú - Trung học phổ thông tỉnh và Trường Phổ thông Dân tộc nội trú - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông huyện Tiểu Cần.

trường cao đẳng; 06 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện; 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục) và 07 cơ sở giáo dục khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp[8]. Ngoài ra, có hơn 20 doanh nghiệp, công ty, hợp tác xã, cơ sở sản xuất tham gia hoạt động đào tạo nghề theo hình thức đào tạo thường xuyên (kèm cặp, truyền nghề tại cơ sở), đào tạo sơ cấp, góp phần giải quyết việc làm sau khi học nghề cho người lao động tại địa phương.

- Tỉnh phê duyệt 198 danh mục nhóm nghề đào tạo (trong đó, có 20 nhóm nghề nông nghiệp; 38 nhóm nghề kỹ thuật; 08 nhóm nghề dịch vụ nông nghiệp; 58 nhóm nghề dịch vụ; có 74 nhóm nghề phi nông nghiệp). Hàng năm, các ngành, địa phương, cơ sở giáo dục nghề nghiệp phối hợp hoặc liên kết đào tạo nghề cho khoảng 19.000 lao động, trong đó đào tạo nghề cho lao động nông thôn chiếm khoảng 19% so với tổng số lao động được đào tạo nghề.

*2.2.7. Về bảo đảm y tế tối thiểu*

- Toàn tỉnh có 125 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và ngoài công lập (trong đó, 118 cơ sở công lập và 07 cơ sở ngoài công lập), tổng số giường nội trú tại các bệnh viện, trung tâm y tế có giường bệnh là 2.590 giường, đạt 25,43 giường bệnh/vạn dân. Nhìn chung, mạng lưới y tế được đầu tư xây dựng mới và cải tạo nâng cấp, trang thiết bị y tế cơ bản đủ để phục vụ hoạt động chuyên môn; nhân lực và trình độ chuyên môn của cán bộ y tế luôn được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng kịp thời, đáp ứng yêu cầu công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

- Ngành y tế đã tập trung chỉ đạo thực hiện đạt các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch đề ra hàng năm, duy trì tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ, đạt trên 95%; tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai định kỳ 3 lần trở lên đạt trên 82%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng hàng năm đều giảm.

- Về bảo hiểm y tế: Số người tham gia bảo hiểm y tế tăng từ 738.476 người năm 2012 lên 970.888 người năm 2020; dự kiến năm 2022 số người tham gia bảo hiểm y tế giảm xuống còn 910.435 người so với năm 2020 do thực hiện Quyết định số 861/QĐ-TTg, ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ (đối với các xã không còn thuộc khu vực III thì không còn được ngân sách Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế nên tổng số người tham gia bảo hiểm y tế giảm so với năm 2020). Tỉnh tiếp tục chỉ đạo công tác tuyên truyền, vận động người dân chuyển sang tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình.

- Về công tác phòng, chống suy dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân: Hàng năm, tổ chức triển khai cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi và bà mẹ sau sinh uống Vitamin A. Kết quả có trên 97% trẻ được uống Vitamin A và

---

[8] Trung tâm Nghiên cứu khoa học và sản xuất dịch vụ (CSP), Trung tâm Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải, Trung tâm Dịch vụ việc làm (Trường Đại học Trà Vinh), Viện phát triển nguồn lực (RDI), Trung tâm Nghiên cứu thích ứng biến đổi khí hậu và hỗ trợ phát triển cộng đồng (CRCS), Trung tâm Khuyến nông; Trung tâm tư thục 3T; Trung tâm dịch vụ đào tạo và hợp tác doanh nghiệp.

trên 82% bà mẹ sau sinh được uống Vitamin A. Tổ chức truyền thông về phòng, chống thiếu vitamin A, về thiếu máu dinh dưỡng; thực hiện cân đo trẻ dưới 5 tuổi để đánh giá tỷ lệ suy dinh dưỡng; đến cuối năm 2021, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em < 5 tuổi cân nặng/tuổi giảm còn 5%; chiều cao/tuổi giảm còn 7,4%. Bình quân hàng năm tổ chức khám bệnh, chữa bệnh cho trên 1.500.000 lượt bệnh nhân; điều trị nội trú 120.000 lượt bệnh nhân, điều trị ngoại trú trên 12.000 lượt bệnh nhân...

- Về công tác y tế dự phòng và chương trình phòng chống lao: Tỉnh chỉ đạo tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh[9]. Duy trì tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin. Tăng cường chỉ đạo công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19, tính từ ngày 27/4/2021 đến ngày 31/3/2022, tỉnh đã tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19 đạt 99,9% (số liều vắc xin đã sử dụng/số liều vắc xin đã được phân bổ: 2.072.749/2.074.044 liều). Tỷ lệ bệnh nhân lao được phát hiện mới hàng năm đều giảm, 100% bệnh nhân lao được quản lý điều trị, số bệnh nhân được điều trị khỏi đạt 100%, tính đến cuối năm 2021 tỷ lệ mắc lao/100.000 dân là 108 người.

- Mô hình quân dân y kết hợp[10] bình quân hàng năm tổ chức khám, chữa bệnh cho khoảng 40.000 lượt bệnh nhân; phối hợp với trạm y tế cơ sở tổ chức tiêm chủng mở rộng; phòng, chống dịch Covid-19. Tổ chức đoàn khám, chữa bệnh chính sách, tặng quà kết hợp công tác dân vận nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn hàng năm.

*2.2.8. Về bảo đảm nhà ở tối thiểu*

Thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về nhà ở; tập trung chỉ đạo thực hiện các chính sách liên quan đến nhà ở cho các đối tượng người có công với cách mạng, hộ nghèo, người có thu nhập thấp, cụ thể:

- Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg, ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh đã hỗ trợ nhà ở cho 10.090 hộ (xây mới 7.206 hộ, sửa chữa 2.884 hộ); thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho gia đình chính sách khó khăn về nhà ở theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND, ngày 13/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, đã hỗ trợ 1.720 hộ (xây mới 703 căn; sửa chữa 1.017 căn); hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ được 6.209 hộ.

- Hỗ trợ nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị 1.164 căn; hỗ trợ nhà ở xã hội cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp 28.936 căn; diện tích xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị là 90.230 $m^2$.

- Hiện nay, có 02 doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh, với tổng số 2.056 căn hộ (trong đó, 1.084 căn nhà ở liền kề và 09 block chung

---

[9] Phòng, chống bệnh Dại, bệnh Sốt xuất huyết, bệnh Sốt rét và tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh mùa hè, bệnh Liên cầu lợn, bệnh Uốn ván,...

[10] Bệnh viện quân dân y 50 giường và 5 Trạm quân dân y kết hợp gồm: (1) Trạm xá QDYKH đồn BP 614 xã Long Hòa - Châu Thành, (2) Trạm xá QDYKH đồn BP 626 xã Long Vĩnh - Duyên Hải, (3) Trạm xá QDYKH đồn BP 622 xã Trường Long Hòa - thị xã Duyên Hải, (4) Trạm xá quân dân y xã Tam Ngãi - Cầu Kè, và (5) Trạm xá quân dân y xã Nhị Long, huyện Càng Long.

cư có 972 căn hộ), xây dựng hoàn thành 343 căn, các căn còn lại đang triển khai. Ngoài ra, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam dự kiến đầu tư tại xã Long Đức, thành phố Trà Vinh dự án xây dựng thiết chế của Công đoàn giai đoạn 2021 - 2023, với tổng diện tích khu đất khoảng 1,99 ha, góp phần giải quyết khó khăn về nhà ở cho công nhân tại khu công nghiệp.

*2.2.9. Về bảo đảm nước sạch*

- Năm 2012, tỷ lệ người dân nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 66,1%, nước sạch đạt 40,56%; đến cuối năm 2021, tỷ lệ người dân nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 99,8% (tăng 33,7%), nước sạch đạt 73,03% (tăng 32,47%).

- Tỉnh đã chỉ đạo thực hiện 26 dự án cấp nước (trong đó, 15 dự án nâng cấp mở rộng trạm cấp nước, 10 dự án xây mới, 01 dự án quy hoạch), với tổng kinh phí đầu tư 91,6 tỷ đồng và triển khai 35 dự án (nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới trạm cấp nước), với tổng kinh phí 164,9 tỷ đồng. Các ngành, các cấp phối hợp tham gia tốt hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức của người dân trong việc sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Tuy nhiên, tình hình biến đổi khí hậu, xâm nhập nước mặn ảnh hưởng đến khai thác nước phục vụ người dân và nguồn vốn được phân bổ hàng năm chưa đáp ứng nhu cầu thực tế.

*2.2.10. Về bảo đảm thông tin truyền thông*

- Khai thác có hiệu quả mạng lưới bưu chính công tại địa phương; duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động các điểm phục vụ bưu chính (bưu cục, bưu điện - văn hóa xã); hoàn thiện, nâng cao chất lượng và mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ bưu chính; chỉ đạo tổ chức phân phối, vận chuyển và kiểm tra việc cấp, phát ấn phẩm, báo, tạp chí đến người nhận bảo đảm đầy đủ, đúng thời gian quy định, đúng đối tượng, đúng địa chỉ, không để xảy ra mất mát, hư hỏng, bảo đảm người dân tiếp cận thông tin kịp thời, với tổng số 3.739.365 tờ, cuốn ấn phẩm, báo được chuyển phát.

- Hiện nay, toàn tỉnh hiện có 14 doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, với tổng số 147 điểm phục vụ (85/85 xã có điểm phục vụ bưu chính); số dân bình quân/điểm phục vụ là 6.865 người, 06 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông; từng bước nâng cao chất lượng đường truyền Internet băng thông rộng đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tại 100% ấp, khóm phục vụ nhu cầu của người dân. Toàn tỉnh có 1.208 trạm BTS (trong đó, có 1041 trạm BTS cung cấp dịch vụ 4G), với tổng số 1.086.287 thuê bao điện thoại cố định và di động; 691.882 thuê bao băng rộng cố định và di động.

- Tỉnh triển khai, hỗ trợ đầu thu truyền hình kỹ thuật số mặt đất cho 35.179 hộ nghèo, hộ cận nghèo, với giá mỗi bộ đầu thu 500.000 đồng/hộ. Sản xuất các

chương trình, biên tập, phát lại các chương trình từ các báo, đài Trung ương và của tỉnh phù hợp với tình hình địa phương[11].

*2.2.11. Triển khai và thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (Nghị quyết số 42/NQ-CP, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 116/NQ-CP)*

- *Thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP, ngày 09/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19*: Hỗ trợ cho 10.666 người có công với cách mạng, với kinh phí 15,867 tỷ đồng; 30.643 đối tượng bảo trợ xã hội, với kinh phí 45,325 tỷ đồng; 26.343 người thuộc hộ nghèo, với kinh phí 19,757 tỷ đồng; 72.712 người thuộc hộ cận nghèo, với kinh phí 54,534 tỷ đồng; 7.911 người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm, với kinh phí 7,911 tỷ đồng; 7.404 người bán lẻ vé số lưu động, với kinh phí 6,67 tỷ đồng; 10 người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ 29 hộ kinh doanh có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng; giải quyết tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất cho 19 doanh nghiệp, với tổng số lao động tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất là 461 người, với tổng số tiền trên 1,2 tỷ đồng.

- *Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP, ngày 01/7/2021 của Chính phủ về hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19:* Tính đến ngày 28/4/2022, tỉnh phê duyệt 412.685 đối tượng, với tổng kinh phí hỗ trợ 584,4 tỷ đồng, đã cấp phát cho 406.570 đối tượng, với kinh phí 563,7 tỷ đồng, đạt 98,5% so với tổng số đối tượng được phê duyệt, số còn lại đang thực hiện.

- *Thực hiện Nghị quyết số 116/NQ-CP, ngày 29/4/2021 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* Tính đến ngày 31/12/2021 đã hỗ trợ cho 59.419 người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng đại dịch Covid-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, với tổng kinh phí 132,138 tỷ đồng.

***2.3. Nguồn lực thực hiện***

Trong thời gian qua, Trung ương đã quan tâm phân bổ nguồn lực cho tỉnh để triển khai thực hiện các chính sách xã hội. Cùng với ngân sách Trung ương, tỉnh đã sử dụng ngân sách địa phương và tích cực vận động các nguồn lực xã hội khác để chăm lo cho người dân và thực hiện đạt kết quả tốt các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

---

[11] Sản xuất chương trình: Phần tin ngắn: 1.357 tin; phần bài viết: 499 bài; biên tập, phát lại các chương trình: Phần tin, bài khai thác: 1.105 tin tuyên truyền về chính sách, chương trình giảm nghèo, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh về công tác giảm nghèo bền vững, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tuyên truyền các mô hình sáng tạo trong phát triển sản xuất kinh doanh, giảm nghèo bền vững... thông qua 12 ký sự phát thanh.

**3. Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Kết luận số 92-KL/TW**

***3.1.*** Ban Thường vụ Tỉnh ủy tiếp tục chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết số 15-NQ/TW, nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm cho cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu cơ quan, tổ chức và nhân dân về chính sách xã hội. Xác định rõ chính sách xã hội chăm lo cho người dân là nhiệm vụ chiến lược, là trách nhiệm thường xuyên của Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân và toàn xã hội; phát huy truyền thống văn hoá tốt đẹp, đoàn kết, "tương thân, thương ái" của dân tộc ta.

***3.2.*** Chỉ đạo thực hiện đầy đủ, kịp thời, toàn diện về chính sách xã hội, đặc biệt quan tâm chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, bảo đảm người có công và gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư nơi cư trú. Tiếp tục triển khai thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững tiếp cận với chuẩn nghèo đa chiều, nhất là ở địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc Khmer.

***3.3.*** Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, phù hợp, đa dạng, đa tầng, hướng tới bảo hiểm xã hội toàn dân; nhất là bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với khu vực nông nghiệp, lao động phi chính thức; làm thay đổi nhận thức và thói quen của người dân tham gia bảo hiểm xã hội. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách trợ giúp xã hội, góp phần ổn định đời sống của các nhóm yếu thế, người dân và cộng đồng bị rủi ro do thiên tai, dịch bệnh,...

***3.4.*** Nâng cao chất lượng xã hội học tập, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục. Chú trọng đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực chất lượng cao. Phát triển thị trường lao động cạnh tranh lành mạnh, đồng bộ; phát triển việc làm bền vững, đẩy mạnh chuyển dịch lao động khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức; quan tâm giải quyết việc làm cho thanh niên, lao động trung niên, lao động yếu thế và lao động nữ. Thực hiện chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế toàn dân; nâng cao chất lượng dân số, chất lượng y tế cơ sở và y tế dự phòng. Nâng cao hiệu quả thực hiện các chương trình nhà ở xã hội; bảo đảm nước sạch cho người dân nông thôn. Nâng cao chất lượng thông tin truyền thông cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc Khmer.

***3.5.*** Phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng; phát huy vai trò của gia đình; phát triển đội ngũ chuyên nghiệp làm công tác xã hội. Sơ kết, tổng kết, nhân rộng các mô hình chăm sóc, trợ giúp xã hội. Nâng cao hiệu quả quản lý và tổ chức thực hiện chính sách xã hội. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thống nhất số hóa cơ sở dữ liệu; phát triển hệ thống quản lý và các ứng dụng công nghệ thông tin; có cơ chế quản lý, cập nhật, khai thác, chia sẻ dữ liệu và thông tin.

***3.6.*** Tiếp tục cân đối nguồn lực để thực hiện chính sách xã hội, bảo đảm nguồn lực thực hiện chính sách xã hội tương xứng với khả năng, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Khuyến khích, huy động sự tham gia, đóng góp của

cộng đồng xã hội, các doanh nghiệp và người dân. Động viên, khuyến khích các đối tượng khó khăn, gia đình chính sách chủ động, tích cực vươn lên thoát nghèo và làm giàu.

**4. Đánh giá chung**

***4.1. Những kết quả nổi bật***

Nhìn chung, qua 10 năm thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW, công tác chăm lo chính sách xã hội có bước tiến bộ, đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao phúc lợi xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể về chính sách xã hội có sự chuyển biến tích cực, đã huy động được sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự tham gia tích cực, sâu rộng của các tầng lớp nhân dân; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được tăng cường đầu tư về số lượng và chất lượng, trường lớp được xây dựng kiên cố, tỷ lệ huy động trẻ em đến trường tăng hàng năm; mạng lưới khám, chữa bệnh được đầu tư nâng cấp, hệ thống cung cấp các dịch vụ y tế được mở rộng, chăm sóc tốt sức khỏe cho người dân; các chính sách đối với người có công, hỗ trợ về nhà ở, nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đào tạo nghề, giải quyết việc làm,... được thực hiện tốt, giúp hộ nghèo, gia đình người có công có nhà ở ổn định, người lao động có việc làm, an tâm lao động, sản xuất, từng bước kéo giảm tỷ lệ hộ nghèo, đời sống vật chất, tinh thần của người có công và gia đình người có công, người nghèo, người dân tộc thiểu số và các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh tiếp tục được cải thiện.

***4.2. Những hạn chế, yếu kém chủ yếu***

- Tình trạng tái nghèo, nghèo phát sinh vẫn còn xảy ra; một bộ phận hộ nghèo chưa chí thú làm ăn, còn trông chờ vào sự giúp đỡ của Nhà nước và cộng đồng; kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững; nguồn lực đầu tư cho các địa bàn khó khăn, địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng đồng bào dân tộc tuy được ưu tiên nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu; huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững chưa cao.

- Mức sống của gia đình chính sách có cải thiện nhưng chưa bền vững; còn nhiều liệt sĩ chưa tìm được hài cốt. Trình độ người lao động thấp chưa đáp ứng với nhu cầu của các thị trường lao động có thu nhập cao. Nhận thức của người dân về tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chưa cao.

- Nguồn kinh phí của tỉnh đầu tư cho chính sách an sinh xã hội còn hạn chế, chủ yếu là nguồn kinh phí Trung ương; một số chính sách xã hội chưa bao phủ hết các nhóm đối tượng, mức trợ cấp xã hội còn thấp, chất lượng an sinh xã hội có mặt còn hạn chế, đời sống của một bộ phận dân cư còn nhiều khó khăn. Vẫn còn tình trạng một số đối tượng trục lợi các chính sách xã hội, dẫn đến một số cán bộ bị kỷ luật về mặt Đảng, hành chính, thậm chí là pháp luật hình sự.

***4.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém***

*4.3.1. Nguyên nhân khách quan*

- Do tình hình dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, xâm nhập nước mặn ảnh hưởng đến thu nhập, đời sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có công với cách mạng và người dân có hoàn cảnh khó khăn.

- Một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tuyển dụng lao động yêu cầu trình độ kỹ thuật cao, nhất là trình độ ngoại ngữ nhưng lao động của địa phương chưa đáp ứng yêu cầu.

- Trà Vinh là tỉnh còn nhiều khó khăn nên nguồn lực đầu tư và thực hiện các chính sách xã hội còn hạn chế.

*4.3.2. Nguyên nhân chủ quan*

- Một số cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể chưa nhận thức đầy đủ vai trò, vị trí của chính sách xã hội trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Một số ít cán bộ, công chức, viên chức năng lực còn hạn chế.

- Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân có nơi chưa được quan tâm đúng mức; chính sách xã hội nhiều nhưng còn dàn trải, công tác quản lý chính sách xã hội chưa theo kịp xu hướng phát triển và hội nhập; năng lực tổ chức và nguồn lực thực hiện còn hạn chế.

**5. Bài học kinh nghiệm**

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, công tác phối hợp của các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và địa phương trong việc triển khai thực hiện các chính sách xã hội. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện chính sách xã hội ở cơ sở, có biện pháp xử lý kịp thời những sai sót trong việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách xã hội.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, quán triệt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về chính sách xã hội, giảm nghèo bền vững để người dân, nhất là hộ nghèo nâng cao nhận thức, tự lực khắc phục khó khăn, phát triển kinh tế hộ gia đình, cải thiện cuộc sống, vươn lên thoát nghèo.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện các chính sách xã hội. Xây dựng được các mô hình điểm, tiến tới nhân rộng, tạo điều kiện cho người dân thấy được tính hiệu quả, tính thiết thực của các chính sách, mô hình hay, cách làm mới để tranh thủ sự đồng thuận và ủng hộ của cộng đồng, xã hội.

- Chính sách xã hội cần phải được thực hiện đồng bộ, toàn diện, bao phủ đến các nhóm đối tượng, ưu tiên đến người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển kinh tế phải gắn liền với thực hiện các chính sách xã hội; nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác chính sách xã hội đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tận tâm với nghề nghiệp.

## Phần thứ hai
## QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CHO GIAI ĐOẠN 2023 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

### I- BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

Thời gian qua, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp dẫn đến lưu thông hàng hóa diễn ra chậm, ảnh hưởng đến giá cả và tiêu thụ nông sản của nông dân; nhiều lao động mất việc làm, giảm thu nhập, nhất là lao động làm thuê ở các thành phố lớn; đồng thời, tình hình biến đổi khí hậu, thiên tai, xâm nhập mặn, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi tiềm ẩn nguy cơ cao, giá cả vật tư nông nghiệp, thức ăn gia súc có chiều hướng tăng cao đã ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Các thế lực thù địch, phản động đẩy mạnh các hoạt động chống phá Đảng và Nhà nước, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

### II- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP

#### 1. Quan điểm

**1.1.** Không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người có công với cách mạng và bảo đảm an sinh xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

**1.2.** Tiếp tục thực hiện chính sách xã hội phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và khả năng huy động, cân đối nguồn lực của tỉnh trong từng thời kỳ; ưu tiên người có công với cách mạng, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số.

**1.3.** Hệ thống chính sách xã hội phải đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư, bảo đảm bền vững, công bằng. Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và người dân tham gia; đồng thời, tạo điều kiện để người dân nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh.

**1.4.** Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân gắn với biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân, bảo đảm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế.

**1.5.** Tăng cường hợp tác quốc tế để có thêm nguồn lực, kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách xã hội.

**2. Mục tiêu**

***2.1. Mục tiêu tổng quát***

Tiếp tục cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người có công, duy trì đến năm 2030 và những năm tiếp theo gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn. Đến năm 2045, cơ bản bảo đảm an sinh xã hội toàn dân, bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin, truyền thông, góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân.

***2.2. Mục tiêu cụ thể***

- Triển khai thực hiện tốt Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; hoàn thiện chính sách đối với người có công, nâng mức chuẩn trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công phù hợp với tình hình thực tế. Giải quyết cơ bản về nhà ở đối với hộ người có công đang có khó khăn về nhà ở.

- Hoàn thiện và thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, học nghề, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, ưu tiên người nghèo, người dân tộc thiểu số tại các xã, ấp đặc biệt khó khăn. Triển khai thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, thu hẹp chênh lệch về mức sống và an sinh xã hội so với bình quân cả nước.

- Khuyến khích người dân, lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội. Củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng.

- Tiếp tục thực hiện các chương trình, đề án về giáo dục. Mở rộng và tăng cường các chính sách hỗ trợ, bảo đảm phổ cập giáo dục bền vững. Cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân ở các tuyến cơ sở, ưu tiên tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

- Cải thiện điều kiện nhà ở cho người nghèo, người có thu nhập thấp ở đô thị, từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp và học sinh, sinh viên. Cải thiện cơ bản tình trạng sử dụng nước sinh hoạt của dân cư. Tăng cường thông tin truyền thông đến người dân; đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu đưa thông tin về cơ sở, vùng sâu, vùng xa.

***2.3. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030***

- Tiếp tục duy trì đến năm 2030 và những năm tiếp theo gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn. Đến năm 2030, hỗ trợ giải quyết cơ bản về nhà ở đối với người có công với cách mạng đang có khó khăn về nhà ở.

- Hàng năm, tạo việc làm mới cho 23.000 lao động; đến năm 2030 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%, trong đó tỷ lệ lao động có văn bằng, chứng chỉ đạt 40%. Tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm bình quân từ 1,5 - 2%/năm; duy trì 100% đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được trợ cấp xã hội hàng tháng.

- Tỷ lệ thất nghiệp dưới 3%.

- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học: Tiểu học: 100%; trung học cơ sở: 99%.

- 30 giường bệnh/vạn dân; 10 - 12 bác sĩ/vạn dân; trên 90% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân giảm còn 10%.

- 60% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội, 45% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp; trên 98% dân số tham gia bảo hiểm y tế.

- Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: Khu vực dân cư thành thị đạt 99,5%; khu vực dân cư nông thôn đạt 99%. Đến năm 2030, 100% người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt tiêu chuẩn quốc gia.

**3. Nhiệm vụ và giải pháp**

***3.1. Đẩy mạnh công tác triển khai, quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về chính sách xã hội***

- Chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp đẩy mạnh công tác triển khai, quán triệt, thông tin, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về chính sách xã hội, tạo chuyển biến sâu sắc về nhận thức, trách nhiệm trong cán bộ, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân, khơi dậy tinh thần tự vươn lên của người dân và huy động nguồn lực thực hiện mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội bền vững.

- Xây dựng, lồng ghép các nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về chính sách xã hội; tăng thời lượng phát sóng chương trình truyền hình, phát thanh, truyền thanh tiếng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Xây dựng, phát hành tài liệu truyền thông với nội dung và hình thức phù hợp với mọi đối tượng, chú trọng người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người yếu thế; hướng dẫn truyền thông về chính sách xã hội.

- Thường xuyên giới thiệu, tuyên truyền, biểu dương những mô hình tốt, cách làm hay và tấm gương tiêu biểu trong thực hiện chính sách xã hội.

***3.2. Phát triển hệ thống chính sách xã hội toàn diện và bền vững***

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách, pháp luật và các chương trình, đề án có liên quan đến chính sách xã hội; tổng kết, đánh giá các chính sách, pháp luật và các chương trình, đề án có liên quan; rà soát, phát hiện những vướng mắc, hạn chế, bất cập, đề xuất cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện

hệ thống luật pháp và chính sách xã hội bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi và phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

- Tổ chức thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định; đẩy mạnh các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", "Uống nước nhớ nguồn", "Xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ, người có công" nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội, cộng đồng cùng Nhà nước chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng; tiếp tục đầu tư xây dựng, sửa chữa, tôn tạo và nâng cấp các công trình ghi công liệt sĩ bảo đảm mỹ quan, bền vững.

- Tiếp tục thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo theo hướng bền vững, tăng cường khả năng tiếp cận của đối tượng thụ hưởng và sự tham gia của người nghèo, trong đó chú trọng các giải pháp khuyến khích người nghèo vươn lên thoát nghèo, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh; chú trọng hỗ trợ phát triển và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh phù hợp với người nghèo, nhất là địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hoàn thiện cơ bản kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở các xã, ấp đặc biệt khó khăn theo tiêu chí nông thôn mới; trước hết là hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước sinh hoạt, giảm nghèo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, bảo đảm phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân.

- Tăng cường công tác quản lý của các cấp chính quyền, sự vào cuộc của hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở đối với công tác dân tộc; an sinh xã hội; phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo; chăm sóc sức khỏe người dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc, phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em; thực hiện bình đẳng giới và các vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 125/NQ-CP, ngày 08/10/2018 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội. Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, phù hợp, đa dạng, hướng tới bảo hiểm xã hội toàn dân, nhất là bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với khu vực nông nghiệp nông thôn, lao động phi chính thức, làm thay đổi nhận thức và thói quen của người dân tham gia bảo hiểm xã hội.

- Thực hiện có hiệu quả các quy định của Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội và các chính

sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Rà soát các chính sách, chương trình, đề án trợ giúp xã hội hiện hành, sửa đổi hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, đáp ứng kịp thời nhu cầu cơ bản của người dân, nhất là người có hoàn cảnh khó khăn, người yếu thế và người bị rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

***3.3. Triển khai hệ thống giáo dục đào tạo và phát triển thị trường lao động***

- Tiếp tục thực hiện các chương trình, đề án về giáo dục. Mở rộng và tăng cường các chính sách hỗ trợ, nhất là đối với thanh niên, thiếu niên thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số ở các vùng đặc biệt khó khăn, bảo đảm phổ cập giáo dục bền vững. Tăng số lượng học sinh trong các trường dân tộc nội trú, mở rộng mô hình trường bán trú; xây dựng và củng cố nhà trẻ trong khu công nghiệp và vùng nông thôn. Xây dựng đề án phổ cập mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi. Nâng cao chất lượng phổ cập trung học cơ sở, đặc biệt là đối với học sinh thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

- Thực hiện hiệu quả chính sách, pháp luật về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm. Thực hiện tốt công tác rà soát nhu cầu học nghề của người lao động trên địa bàn tỉnh, nắm chắc nhu cầu đào tạo cho từng nghề, lĩnh vực; xây dựng kế hoạch đào tạo nghề gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, nhu cầu học nghề của người lao động.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo quy định; lựa chọn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp đủ điều kiện để tham gia đào tạo, đào tạo lại. Tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo thường xuyên và đào tạo lại cho người lao động, nhất là đào tạo các kỹ năng làm việc, tính kỷ luật, tác phong công nghiệp.

- Phát triển thị trường lao động cạnh tranh, lành mạnh; chú trọng đào tạo, đào tạo lại và đào tạo nâng cao nguồn nhân lực gắn với chuyển đổi nghề và quá trình cơ cấu lại nền kinh tế; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động; đẩy mạnh chuyển dịch lao động và thúc đẩy việc làm bền vững, chú trọng việc làm cho thanh niên, lao động trung niên, lao động nữ và các nhóm lao động đặc thù khác. Quan tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; có chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, nhằm thu hút các nhà đầu tư, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Tăng cường đối thoại doanh nghiệp, tuyên truyền, yêu cầu doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm về bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; kết nối, thu hút các doanh nghiệp đủ năng lực trong hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài tuyển dụng lao động của tỉnh.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham gia, thụ hưởng đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

***3.4. Phát triển hệ thống dịch vụ xã hội đáp ứng nhu cầu và khả năng tiếp cận của người dân, nhất là đối tượng yếu thế, người dân tộc thiểu số***

- Tiếp tục phát triển mạng lưới trợ giúp xã hội, dịch vụ chăm sóc xã hội; nhân rộng các mô hình có hiệu quả, cách làm hay về chăm sóc xã hội và trợ giúp xã hội; phát triển đội ngũ cán bộ công tác xã hội chuyên nghiệp; phát huy vai trò của gia đình và cộng đồng trong hoạt động trợ giúp xã hội.

- Tiếp tục phát triển mạng lưới y tế cơ sở; tăng cường công tác y tế dự phòng, vệ sinh, an toàn thực phẩm, ngăn chặn kịp thời dịch bệnh, đặc biệt là các bệnh nguy hiểm. Sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân lực của trạm y tế xã phù hợp với điều kiện thực tế, nâng cao chất lượng hoạt động phòng bệnh của y tế cơ sở; nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện, đáp ứng sự thay đổi của mô hình bệnh tật, già hóa dân số và nhu cầu của người dân. Cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân ở các tuyến cơ sở, ưu tiên tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình phòng, chống lao quốc gia, giảm mạnh số người bị mắc bệnh lao và chết do lao.

- Thực hiện có hiệu quả chương trình nhà ở cho người nghèo; Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg, ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó chú trọng xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp trong tỉnh; phát triển quỹ đất tái định cư, quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội, nhà cho đối tượng có thu nhập thấp, chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo phù hợp với điều kiện của tỉnh. Đổi mới cơ chế hỗ trợ nhà ở cho người thu nhập thấp ở đô thị để có giá thuê, giá mua hợp lý với các đối tượng. Tập trung khắc phục những khó khăn về đất đai, quy hoạch, vốn, thủ tục, tạo điều kiện cho các tổ chức kinh doanh tham gia thực hiện các dự án phát triển nhà ở xã hội, có chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở tại các khu công nghiệp.

- Tiếp tục xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa các công trình cấp nước tập trung tại các xã trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân nông thôn về quản lý, sử dụng các công trình cấp nước nhỏ lẻ, công trình cấp nước tập trung được đầu tư; tăng cường công tác quản lý sau đầu tư để bảo đảm hiệu quả công trình.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; nâng cao chất lượng thông tin truyền thông cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

***3.5. Hiện đại hóa hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách xã hội***

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số; thống nhất số hóa cơ sở dữ liệu; quản lý, cập nhật, khai thác, chia sẻ dữ liệu và thông tin; phấn đấu xây dựng mã số an sinh xã hội.

- Đẩy mạnh thực hiện thanh toán các chế độ chính sách xã hội không dùng tiền mặt, các ứng dụng thanh toán điện tử trên nền tảng cơ sở dữ liệu tập trung.

***3.6. Tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách xã hội, gắn trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương trong việc huy động, quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực thực hiện các chính sách xã hội***

- Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm nguồn lực thực hiện chính sách xã hội với khả năng, điều kiện phát triển kinh tế, bảo đảm dịch vụ xã hội cơ bản tối thiểu cho người dân; ưu tiên trợ giúp người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động sự tham gia của tổ chức, cá nhân trong thực hiện chính sách xã hội.

- Động viên, khuyến khích các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách chủ động, tích cực vươn lên thoát nghèo và làm giàu.

***3.7.*** Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 70/NQ-CP, ngày 01/11/2012 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW.

**III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1.** Các cấp ủy, chính quyền tiếp tục tổ chức triển khai, quán triệt trong cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên, công chức, viên chức và tuyên truyền sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân trong tỉnh; nâng cao nhận thức, thống nhất hành động, tạo sự chuyển biến từ trong nội bộ đến quần chúng nhân dân.

**2.** Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, các cấp, các ngành trên cơ sở quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp, xây dựng các chương trình, dự án, kế hoạch, các cơ chế, chính sách cụ thể hóa để triển khai thực hiện có hiệu quả.

**3.** Đề cao trách nhiệm người đứng đầu và tăng cường công tác phối hợp, thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc, uốn nắn thực hiện; định kỳ hàng năm sơ kết, tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm; biểu dương, khen thưởng những tập thể, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; kịp thời điều chỉnh, bổ sung các giải pháp để thực hiện có hiệu quả chính sách xã hội.

**4.** Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội nâng cao trách nhiệm, hiệu quả trong việc phối hợp với chính quyền, xây dựng nội dung, chương trình, quy chế phối hợp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; phân công rõ

trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị gắn với việc triển khai các phong trào thi đua, thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội, góp phần thực hiện tốt chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh.

## Phần thứ ba
## KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

**1.** Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị Chính phủ xem xét, bổ sung căn cứ lập hồ sơ công nhận liệt sĩ quy định tại Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. Do đối với những đối tượng đã hy sinh nhưng chưa được công nhận liệt sĩ sẽ không có các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 72 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP để xem xét công nhận liệt sĩ.

**2.** Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ưu tiên bố trí vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để thực hiện các dự án cấp nước sạch nông thôn cho người dân, góp phần hoàn thành tiêu chí nông thôn mới về nước sạch.

**3.** Đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp tục chỉ đạo doanh nghiệp bưu chính, viễn thông nâng cấp cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới bưu chính, viễn thông, Internet; đặc biệt, tại các xã vùng sâu, xã đảo nhằm cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet đến mọi người dân, rút ngắn khoảng cách số giữa nông thôn và thành thị; nâng cao chất lượng mạng lưới, trang thiết bị kỹ thuật, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ từng bước đạt chuẩn chất lượng kỹ thuật quốc gia… đáp ứng nhu cầu của người dân.

Trên đây là báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Trà Vinh báo cáo Ban cán sự đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nắm, tổng hợp.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ**
PHÓ BÍ THƯ

Tỉnh ủy Trà Vinh
11-05-2022 15:18:12 +07:00

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TỈNH ỦY TRÀ VINH

**Kim Ngọc Thái**

Nơi nhận:
- Ban cán sự đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các ban cán sự đảng, đảng đoàn,
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh,
- Các đồng chí UVBCH Đảng bộ tỉnh,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**TỈNH ỦY TRÀ VINH**
*****

**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**
*Trà Vinh, ngày 10 tháng 5 năm 2022*

**Phụ lục 1**
**Các chỉ tiêu thực hiện Nghị quyết**
*(kèm theo Báo cáo số 232-BC/TU, ngày 10/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)*
---

| Chỉ tiêu | Cơ quan thực hiện | Đơn vị tính | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 (dự kiến) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Ưu đãi người có công** | Sở LĐ-TB&XH | | | | | | | | | | | | |
| Mức chuẩn trợ cấp | | 1000 đồng | 876 | 1.110 | 1.220 | 1.318 | 1.318 | 1.417 | 1.515 | 1.624 | 1.624 | 1.624 | 1.624 |
| Số người hưởng trợ cấp hàng tháng | | Người | 15.311 | 16.191 | 15.928 | 15.420 | 14.954 | 14.198 | 13.574 | 12.837 | 12.270 | 11.932 | 11.500 |
| Số người hưởng trợ cấp 1 lần | | Người | 17.837 | 19.217 | 11.209 | 28.215 | 10.288 | 12.39 | 25.746 | 13.602 | 14.682 | 14.467 | 14.500 |
| Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người có công | | Hộ | 1.307 | 778 | 1.203 | 462 | 364 | 1.091 | 169 | 82 | 486 | 428 | 1.943 |
| **2. Việc làm, bảo đảm thu nhập** | Sở LĐ-TB&XH | | | | | | | | | | | | |
| Tỷ lệ thất nghiệp | | % | 2,45 | 2,24 | 2,22 | 2,17 | 2,44 | 2,42 | 2,4 | 2,3 | 2,2 | 2,8 | 2,8 |
| Tỷ lệ thất nghiệp thành thị | | % | 3 | 2,65 | 2,26 | 3,32 | 2,99 | 2,9 | 2,62 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Lao động được tạo việc làm mới mỗi năm | | Người | 26.242 | 29.409 | 24.624 | 26.260 | 24.102 | 30.356 | 30.850 | 25.040 | 16.100 | 16.350 | 23.000 |
| Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài | | Người | 147 | 164 | 206 | 225 | 216 | 254 | 320 | 604 | 460 | 292 | 900 |
| **3. Giảm nghèo** | Sở LĐ-TB&XH | | | | | | | | | | | | |
| Tỷ lệ hộ nghèo | | % | 16,64 | 13,96 | 10,66 | 7,61 | 11,16 | 8,41 | 5,95 | 3,22 | 1,8 | 0,56 | 3,06 |
| Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm | | % | 3,49 | 2,68 | 3,3 | 3,05 | 2,07 | 2,75 | 2,46 | 2,73 | 1,42 | 1,24 | 0,5 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm tại các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao | | % | 4,73 | 3,2 | 3,86 | 6,37 | 3,55 | 4,8 | 5,27 | 4,32 | 3,48 | 2,79 | 1,86 |
| Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2010 | | lần | 1,19 | 1,46 | 1,72 | 1,78 | 1,85 | 2,08 | 2,32 | 2,4 | 2,79 | 4,46 | 4,85 |
| **4. Bảo hiểm xã hội** | Sở LĐ-TB&XH và BHXH | | | | | | | | | | | | |
| Số người lao động tham gia BHXH | | 1000 người | 60.045 | 65.755 | 70.886 | 77.508 | 77.058 | 76.359 | 79.904 | 80.077 | 71.873 | 84.388 | 100.748 |
| *Trong đó, BHXH bắt buộc* | | 1000 người | 59.622 | 65.087 | 69.791 | 76.096 | 75.798 | 75.277 | 77.748 | 74.140 | 56.983 | 64.955 | 78.898 |
| *Trong đó, BHXH tự nguyện* | | 1000 người | 0,423 | 0,668 | 1.095 | 1.412 | 1.260 | 1.082 | 2.156 | 5.937 | 14.854 | 19.433 | 21.850 |
| Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHXH | | % | 9,71 | 10,56 | 11,29 | 12,01 | 12,04 | 11,82 | 12,99 | 12,93 | 13,07 | 16,78 | 15,79 |
| *Trong đó, BHXH bắt buộc* | | % | 9,64 | 10,46 | 11,11 | 12,23 | 11,84 | 11,65 | 12,63 | 11,97 | 10,37 | 12,92 | 12,29 |
| *Trong đó, BHXH tự nguyện* | | % | 0.07 | 0,1 | 0,18 | 0,22 | 0,2 | 0,17 | 0,36 | 0,96 | 2,7 | 3,86 | 3,5 |
| Số người tham gia BH thất nghiệp | | 1000 người | 51.863 | 57.192 | 61.852 | 69.410 | 67.778 | 65.701 | 68.099 | 66.640 | 50.052 | 57.875 | 66.287 |
| Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BH thất nghiệp | | % | 8,38 | 9,19 | 10.13 | 12.04 | 12.71 | 13.88 | 10.67 | 10,76 | 9,11 | 11,51 | 10,39 |
| **5. Trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt** | Sở LĐ-TB&XH | | | | | | | | | | | | |
| ***Trợ giúp xã hội thường xuyên*** | | | | | | | | | | | | | |
| Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên | | Người | 27.125 | 27.546 | 29.965 | 29.042 | 28.195 | 29.689 | 30.384 | 31.306 | 32.464 | 38.978 | 39.000 |
| *Trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội* | | Người | 16.542 | 17.852 | 18.842 | 17.202 | 16.312 | 16.567 | 16.476 | 17.622 | 20.922 | 17.791 | 17.800 |
| *Trong đó, đối tượng bảo trợ xã hội khác* | | Người | 10.583 | 9.694 | 11.123 | 11.840 | 11.883 | 13.122 | 13.908 | 13.684 | 11.542 | 21.187 | 21.200 |
| ***Trợ giúp xã hội đột xuất*** | | Người | 10.038 | 14.892 | 17.357 | 25.501 | 51.787 | 65.429 | 75.093 | 45.322 | 148.096 | 35.959 | 27.800 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *Trong đó, số người được hỗ trợ gạo cứu đói* | | Người | 5.144 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 115.930 | / |
| **6. Bảo đảm giáo dục tối thiểu** | | | | | | | | | | | | | |
| Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mầm non | | % | 96,17 | 92,88 | 97 | 99,37 | 99,4 | 99,51 | 99,6 | 99,5 | 99 | 99 | 99 |
| Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi | | % | 94,4 | 95,1 | 95 | 95,2 | 96,2 | 96,4 | 96,5 | 96,5 | 96,5 | 96,7 | 96,7 |
| Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi | | % | 81 | 84 | 86 | 86 | 89 | 89 | 90 | 93,5 | 94,2 | 94,3 | 94,5 |
| Tỷ lệ đạt trình độ phổ thông trung học | Sở GD&ĐT | % | 95,2 | 98,04 | 91,7 | 89,94 | 98,22 | 98,56 | 98,63 | 96,98 | 99,03 | 99,14 | 99 |
| Tỷ lệ trẻ khuyết tật đi học | | % | 76,1 | 76,3 | 78,4 | 83,2 | 87,5 | 81,7 | 81,8 | 82 | 83 | 84 | 85 |
| Tỷ lệ lao động qua đào tạo | | % | 29,91 | 33,18 | 35,7 | 39,03 | 51,92 | 55 | 57 | 65,56 | 68,46 | 68,7 | 68,94 |
| Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên | | % | - | - | - | - | 85,89 | 88,7 | 89,83 | 91,24 | 92 | 93,1 | 93,5 |
| Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề | Sở LĐ-TB&XH | % | 34.0 | 37.0 | 39.0 | 45.0 | 50.0 | 55.0 | 57.0 | 65,56 | 68,46 | 68,7 | 68,94 |
| **7. Bảo đảm y tế tối thiểu** | | | | | | | | | | | | | |
| Tuổi thọ trung bình | | tuổi | 74 | 74 | 74,2 | 74,3 | 74,2 | 74,3 | 74,4 | 74,5 | 74,5 | 74,55 | 74,85 |
| Tổng số người tham gia BHYT | | Người | 738.476 | 807.607 | 853.652 | 835.858 | 964.689 | 988.044 | 994.132 | 960.686 | 970.888 | 980.474 | 910.435 |
| Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | | % | 72,72 | 79,12 | 83,08 | 81,21 | 92,75 | 94,96 | 95,54 | 95,2 | 96,21 | 97,02 | 90,08 |
| *Trong đó, nhà nước hỗ trợ toàn bộ* | Sở Y tế | % | 52,95 | 50,81 | 51,96 | 47,88 | 65,79 | 64,14 | 63,38 | 62,02 | 61,47 | 59,99 | 27,75 |
| *Trong đó, nhà nước hỗ trợ một phần* | | % | 7,41 | 11,81 | 13,14 | 13,44 | 10,14 | 11,17 | 10,83 | 9,78 | 10,15 | 10,34 | 16,42 |
| Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván | | % | 99,2 | 83,6 | 68,7 | 88.4 | 95,3 | 82,4 | 73,8 | 87,4 | 77,5 | 68 | >85 |
| Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên | | % | 97,2 | 97,2 | 96,5 | 94,8 | 93,5 | 97,5 | 98,9 | 97,7 | 87,8 (*) | 87 (*) | >82 (*) |
| Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng | | % | 16.9 | 15.9 | 14.6 | 14.4 | 14,2 | 13.8 | 13,6 | 5,77 (**) | 5,3 (**) | 5(**) | 5(**) |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ | | % | 101 | 93 | 77 | 98,9 | 99.7 | 96,4 | 94.9 | 96,9 | 96 | 70 | >95 |
| Mức giảm số người mắc bệnh lao | | Tỷ lệ trên 100.000 | 121 | 113 | 110 | 117 | 118 | 111 | 116 | 113 | 105 | 108 | 102 |
| **8. Bảo đảm nhà ở tối thiểu** | Sở Xây dựng | | | | | | | | | | | | |
| Hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở | | Hộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.005 | 2.284 | 1.320 | 600 | 1.000 | 540 | 600 |
| Hỗ trợ nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị | | Căn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 80 | 205 | 1084 |
| Diện tích xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị | | m2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5.600 | 14.350 | 75.880 |
| Hỗ trợ nhà ở xã hội cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp | | Căn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 28.936 | 0 | 0 |
| **9. Bảo đảm nước sạch** | Sở NN&PTNT | | | | | | | | | | | | |
| Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | | % | 66,1 | 72,41 | 75,66 | 83,86 | 86,03 | 93,26 | 93,52 | 94 | 99,7 | 99,8 | 99,8 |
| Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ y tế | | % | 40,56 | 46,98 | 49,65 | 53,13 | 57,42 | 63,03 | 63,29 | 63,51 | 71,5 | 73,02 | 74,53 |
| **10. Bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo** | Sở TT&TT | | | | | | | | | | | | |
| Tỷ lệ xã vùng sâu, vùng xa, vùng ĐBKK được phủ sóng phát thanh | | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Tỷ lệ xã vùng sâu, vùng xa, vùng ĐBKK được phủ sóng truyền hình | | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã | | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

| | |
|---|---|
| **TỈNH ỦY TRÀ VINH**<br>***** | **ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**<br>*Trà Vinh, ngày 10 tháng 5 năm 2022* |

**Phụ lục 2**
**các văn bản do tỉnh ban hành về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2022**
*(kèm theo Báo cáo số 232-BC/TU, ngày 10/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)*
---

**1. Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng**

- Kế hoạch số 59-KH/TU, ngày 25/9/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TW, ngày 19/7/2017 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng.

- Kế hoạch số 18/KH-UBND, ngày 30/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Kế hoạch số 59-KH/TU, ngày 25/9/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TW, ngày 19/7/2017 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Kế hoạch số 55/KH-UBND, ngày 26/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giảm nghèo cho nhóm hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**2. Chính sách việc làm**

- Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND, ngày 18/7/2014 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016) của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn Đề án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2014 - 2020.

- Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND, ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND, ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND, ngày 22/9/2014 và Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND, ngày 21/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2014 - 2020.

- Quyết định số 586/QĐ-UBND, ngày 21/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục nghề và định mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho lao động nông thôn, người khuyết tật trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND, ngày 09/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ người lao động, học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đi làm việc, học tập ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2021 - 2025.

- Kế hoạch số 26/KH-UBND, ngày 13/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, huy động các nguồn lực để giảm nghèo nhanh và bền vững, trọng tâm là các xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang, xã có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống giai đoạn 2018 - 2020.

**3. Chính sách giảm nghèo**

- Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 03/10/2012 của Tỉnh uỷ về công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

- Nghị quyết số 18/2013/NQ-HĐND, ngày 06/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo (ngoài đối tượng theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg, ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ) đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND, ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ kinh phí 30% mệnh giá mua thẻ BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh từ năm 2017 đến năm 2020.

- Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND, ngày 19/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 57/2018/NQ-HĐND, ngày 04/5/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ kinh phí 30% mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác (không bị thiếu hụt bảo hiểm y tế) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh từ năm 2018 đến năm 2020.

- Nghị quyết số 69/2018/NQ-HĐND, ngày 11/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (ngoài đối tượng theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg, ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

- Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND, ngày 09/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND, ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 87/QĐ-UBND, ngày 16/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Đề án giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 1019/QĐ-UBND, ngày 30/5/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg, ngày 24/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 1075/QĐ-UBND, ngày 18/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế thực hiện duy tu, bảo dưỡng công trình ở các xã thuộc Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 2709/QĐ-UBND, ngày 23/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã, ấp đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Kế hoạch số 27/KH-UBND-BTTUBMTTQ, ngày 20/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh về phối hợp thực hiện giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh giai đoạn 2016 - 2020.

- Quyết định số 2107/QĐ-UBND, ngày 06/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 2308/QĐ-UBND, ngày 27/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định thực hiện duy tu, bảo dưỡng công trình ở các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND, ngày 05/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế sử dụng nguồn vốn huy động khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Kế hoạch số 36/KH-UBND, ngày 16/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về hỗ trợ cho hộ nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, phát triển sinh kế, đào tạo nghề, kết nối giải quyết việc làm năm 2020 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**4. Chính sách bảo hiểm xã hội**

- Chương trình hành động số 25-CTr/TU, ngày 18/01/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020.

- Chương trình hành động số 19-CTr/TU, ngày 09/8/2012 của Tỉnh ủy thực hiện Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020.

- Công văn số 170-CV/TU, ngày 13/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh thực hiện Bảo hiểm y tế toàn dân trên địa bàn tỉnh.

- Kế hoạch số 93-KH/TU, ngày 17/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.

- Chỉ thị số 45-CT/TU, ngày 21/3/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội tự nguyện trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 13/2012/NQ-HĐND, ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt mức thu một số dịch vụ khám, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND, ngày 11/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 1323/QĐ-UBND, ngày 12/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 25-CTr/TU, ngày 18/01/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị *"Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020"* trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 1876/QĐ-UBND, ngày 11/11/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện công tác Bảo hiểm y tế toàn dân tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 273/QĐ-UBND, ngày 08/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển Bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh đến năm 2014.

- Quyết định số 1956/QĐ-UBND, ngày 18/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án thực hiện lộ trình tiến tới Bảo hiểm y tế toàn dân giai đoạn 2012 - 2015 và 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 758/QĐ-UBND, ngày 23/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu nhiệm vụ thực hiện Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp năm 2014.

- Kế hoạch số 10/KH-UBND, ngày 30/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Kế hoạch số 54/KH-BCĐ, ngày 21/12/2016 của Ban chỉ đạo Bảo hiểm y tế toàn dân về thực hiện Quyết định số 1167/QĐ-TTg, ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện Bảo hiểm y tế giai đoạn 2016 - 2020.

- Kế hoạch số 17/KH-UBND, ngày 28/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ và Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội.

- Quyết định số 352/QĐ-UBND, ngày 27/02/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án phân bổ dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế năm 2020 cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 3646/QĐ-UBND, ngày 09/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh phương án phân bổ dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế năm 2020 cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**5. Chính sách trợ giúp xã hội**

- Quyết định số 1248/QĐ-UBND, ngày 28/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 19-CTr/TU, ngày 29/8/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 Hội nghị Trung ương 5 (khóa XI) một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020.

- Quyết định số 1371/QĐ-UBND, ngày 04/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 1088/QĐ-UBND, ngày 08/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 304/QĐ-UBND, ngày 09/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án nhân rộng mô hình Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 3041/QĐ-UBND, ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1579/QĐ-TTg, ngày 13/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**6. Chính sách hỗ trợ giáo dục**

- Nghị quyết số 46/NQ-HĐND, ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hỗ trợ theo chính sách của Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

- Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND, ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án Đào tạo ở trong nước nguồn nhân lực có trình độ sau đại học cho tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2012 - 2016.

- Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND, ngày 08/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án đào tạo ở trong nước nguồn nhân lực có trình độ sau đại học cho tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2012 - 2016.

- Quyết định số 973/QĐ-UBND, ngày 06/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2012 - 2015.

- Quyết định số 290/QĐ-UBND, ngày 14/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch dạy và học tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2012 - 2020.

- Quyết định số 1084/QĐ-UBND, ngày 06/6/2013 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2013 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**7. Chính sách hỗ trợ y tế tối thiểu**

- Quyết định số 490/QĐ-UBND, ngày 14/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch đầu tư xây dựng Trạm Y tế xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn quốc gia về y tế đến năm 2020.

- Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND, ngày 20/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về trình tự, thủ tục và mức hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**8. Chính sách hỗ trợ nhà ở**

- Quyết định số 1376/QĐ-UBND, ngày 01/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 2314/QĐ-UBND, ngày 15/12/2015 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND, ngày 20/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về tiêu chí lựa chọn đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**9. Chính sách hỗ trợ nước sạch**

- Quyết định số 1081/QĐ-UBND, ngày 29/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án quản lý bền vững các công trình cấp nước tập trung nông thôn của tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 215/QĐ-UBND, ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch và lộ trình cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 - 2020.

Ngoài ra, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ngành tỉnh, địa phương ban hành nhiều văn bản để chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai thực hiện chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012 - 2022.

---